

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Nguyễn An Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Trần Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thiện Thuận	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Ngô Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Số: 20.166/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.743.605.278	192.775.079.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	19.407.828.549	22.686.986.810
1. Tiền	111		7.807.828.549	6.686.986.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.600.000.000	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.000.000.000	123.077.200.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	123.000.000.000	123.077.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.648.965.322	18.169.793.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.267.438.179	10.226.883.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.963.473.044	6.041.450.349
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.760.092.985	3.204.011.936
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.342.895.138)	(1.302.645.320)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		856.252	93.296
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	30.223.967.726	28.286.275.443
1. Hàng tồn kho	141		30.418.286.709	28.599.280.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(194.318.983)	(313.004.596)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462.843.681	554.823.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.349.161	62.343.569
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	413.494.520	492.479.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.446.097.918	75.392.249.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.000.000	56.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		47.000.000	56.000.000
II. Tài sản cố định	220		41.674.076.331	32.675.702.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	36.444.252.441	27.223.090.584
Nguyên giá	222		120.621.014.495	107.366.104.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.176.762.054)	(80.143.014.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.229.823.890	5.452.612.242
Nguyên giá	228		6.767.216.091	6.767.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.537.392.201)	(1.314.603.849)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	13.187.812.246	13.929.435.716
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.692.380.584)	(16.950.757.114)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.180.454.546	5.065.919.695
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.180.454.546	5.065.919.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.000.000	90.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.266.754.795	23.575.191.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	20.431.158.468	21.719.003.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	835.596.327	1.856.188.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262.189.703.196	268.167.328.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.129.094.473	108.987.443.503
I. Nợ ngắn hạn	310		45.991.961.673	49.312.130.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	4.393.593.932	3.327.251.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.020.006.219	5.591.747.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.857.410.884	5.296.546.664
4. Phải trả người lao động	314		6.690.387.315	14.690.403.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.111.135.770	1.456.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	14.578.472.435	9.456.507.421
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17	10.340.955.118	9.493.673.943
II. Nợ dài hạn	330		4.137.132.800	59.675.313.037
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	4.137.132.800	4.846.649.300
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	54.828.663.737
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.060.608.723	159.179.885.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	212.060.608.723	159.179.885.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	55.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.000.000.000	55.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	17.380.542.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	3.052.598.789
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.950.748.706	48.849.867.839
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.676.719.228	34.396.876.772
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		26.712.075.449	31.018.395.444
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.964.643.779	3.378.481.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		262.189.703.196	268.167.328.903

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	95.761.753.260	129.880.226.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	9.538.545.460	4.788.652.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.223.207.800	125.091.574.078
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	49.353.348.718	58.883.215.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.869.859.082	66.208.358.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	9.089.224.132	7.899.422.773
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.390.855.165	3.197.754.551
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.382.952.701	3.197.754.551
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	7.117.573.332	18.842.816.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	12.987.173.811	20.870.791.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.463.480.906	31.196.419.859
11. Thu nhập khác	31		1.647.835.257	192.343.338
12. Chi phí khác	32		95.178.141	255.106.046
13. Lợi nhuận khác	40		1.552.657.116	(62.762.708)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.016.138.022	31.133.657.151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4.323.007.117	7.942.274.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	1.020.591.789	(1.365.870.240)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.672.539.116	24.557.252.612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	1.990	3.540
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	1.990	2.000

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.016.138.022	31.133.657.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	6.359.292.601	6.495.757.559
Các khoản dự phòng	03		(78.435.795)	74.132.317
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.216.491.678)	(8.037.453.692)
Chi phí lãi vay	06	5.5	1.382.952.701	3.197.754.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.463.455.851	32.863.847.886
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.699.192.882	(11.607.394.386)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.819.006.670)	2.072.016.512
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.513.259.196)	16.796.849.064
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.300.839.332	1.414.535.318
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.665.000.000)	(1.665.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(7.546.639.498)	(5.774.801.077)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260.235.000	308.540.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.720.560.084)	(3.563.884.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.459.257.617	30.844.709.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.785.591.479)	(13.379.097.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		140.000.000	5.154.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(203.000.000.000)	(181.254.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		203.077.200.000	158.177.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.945.862.472	7.612.547.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.377.470.993	(23.689.750.239)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	250.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(250.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(11.115.886.871)	(9.088.393.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.115.886.871)	(9.088.393.265)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(3.279.158.261)	(1.933.434.187)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.686.986.810	24.620.420.997
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	19.407.828.549	22.686.986.810

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY
CÓ PHẦN
DƯỢC PHẨM
2/9

Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 06 năm 2019, với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	Việt Nam	24.843.930.000	22,38	5.683.330.000	10,24
Ông Ngô Nam Thắng	Việt Nam	23.200.880.000	20,90	6.350.480.000	11,44
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	16.095.000.000	14,50	16.095.000.000	29,00
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	46.860.190.000	42,22	27.371.190.000	49,32
Cộng		111.000.000.000	100	55.500.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 212 (31/12/2018: 206).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi trái phiếu và chiết khấu thanh toán.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh: 5%;
- Thực phẩm chức năng: 10%;
- Hàng hóa khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	167.159.500	128.701.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.640.669.049	6.558.285.810
Các khoản tương đương tiền	11.600.000.000	16.000.000.000
Cộng	19.407.828.549	22.686.986.810

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 5% đến 5,5%.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	123.000.000.000	123.000.000.000	123.077.200.000	123.077.200.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 7,6%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000		-	90.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
CN Công ty TNHH DP Trâm Bảo Khoa - CH thuốc số 1	1.861.836.270	-
Công ty TNHH Dược phẩm Trung Việt	1.213.316.620	1.418.049.605
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hồng Đức	901.139.400	184.471.482
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	-	2.231.375.219
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	1.998.302.449
Các khách hàng khác	2.291.145.889	4.394.684.811
Cộng	6.267.438.179	10.226.883.566

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần KHCN Bách khoa TPHCM	432.000.000	-
Trung tâm Dược lý lâm sàng	331.850.000	331.850.000
Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Sóng Việt	264.056.892	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Huy Phát	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Trung Nam	-	1.276.800.000
Các nhà cung cấp khác	935.566.152	2.932.800.349
Cộng	1.963.473.044	6.041.450.349

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	2.677.109.176	-	1.458.374.720	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.810.969.864	-	1.667.613.385	-
Phải thu người lao động	61.400.000	-	31.235.000	-
Phải thu khác	210.613.945	-	46.788.831	-
Cộng	4.760.092.985	-	3.204.011.936	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi	1.342.895.138	1.000.097.424	1.344.227.513	1.001.429.799

Hội đồng Quản trị đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khách hàng có nợ phải thu quá hạn thanh toán đều đã ngưng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bạc Liêu	360.074.093	360.074.093	Trên 3 năm	360.074.093	360.074.093	Trên 3 năm
Nhà thuốc Quang Hạnh	321.924.839	-	Trên 3 năm	321.924.839	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn	120.204.000	120.204.000	Trên 3 năm	120.204.000	120.204.000	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	540.692.206	519.819.331	Trên 3 năm	542.024.581	521.151.706	Dưới 3 năm
Cộng	1.342.895.138	1.000.097.424		1.344.227.513	1.001.429.799	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.299.587.962	(194.318.983)	14.920.758.402	(219.282.690)
Công cụ, dụng cụ	188.249.423	-	77.170.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.377.396.699	-	3.027.181.901	-
Thành phẩm	13.283.181.463	-	10.574.168.746	(93.721.906)
Hàng hóa	269.871.162	-	-	-
Cộng	30.418.286.709	(194.318.983)	28.599.280.039	(313.004.596)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	39.361.187.708	56.713.784.700	5.935.747.016	5.355.385.253	107.366.104.677
Mua trong năm	-	9.438.877.941	-	111.245.000	9.550.122.941
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.065.919.695	-	-	5.065.919.695
Thanh lý, nhượng bán	-	(249.000.000)	(780.132.818)	(332.000.000)	(1.361.132.818)
Tại ngày 31/12/2019	39.361.187.708	70.969.582.336	5.155.614.198	5.134.630.253	120.621.014.495
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	20.876.870.952	50.258.045.417	3.997.606.685	5.010.491.039	80.143.014.093
Khấu hao trong năm	1.514.721.240	3.112.430.376	618.894.144	148.835.019	5.394.880.779
Thanh lý, nhượng bán	-	(249.000.000)	(780.132.818)	(332.000.000)	(1.361.132.818)
Tại ngày 31/12/2019	22.391.592.192	53.121.475.793	3.836.368.011	4.827.326.058	84.176.762.054
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	18.484.316.756	6.455.739.283	1.938.140.331	344.894.214	27.223.090.584
Tại ngày 31/12/2019	16.969.595.516	17.848.106.543	1.319.246.187	307.304.195	36.444.252.441

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.417.521.259 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	4.589.050.091	2.178.166.000	6.767.216.091
Tại ngày 31/12/2019	4.589.050.091	2.178.166.000	6.767.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	1.314.603.849	1.314.603.849
Khấu hao trong năm	-	222.788.352	222.788.352
Tại ngày 31/12/2019	-	1.537.392.201	1.537.392.201
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	4.589.050.091	863.562.151	5.452.612.242
Tại ngày 31/12/2019	4.589.050.091	640.773.799	5.229.823.890

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.056.176.000 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	30.880.192.830	-	-	30.880.192.830
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	12.082.193.277	487.634.508	-	11.594.558.769
Máy móc thiết bị	5.610.187.307	253.988.962	-	5.356.198.345
Cộng	17.692.380.584	741.623.470	-	16.950.757.114
Giá trị còn lại:				
Nhà	12.338.173.947			12.825.808.455
Máy móc thiết bị	849.638.299			1.103.627.261
Cộng	13.187.812.246			13.929.435.716

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 4.194.123.482 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	20.287.550.918	21.067.841.342
Chi phí sửa chữa văn phòng	143.607.550	651.162.050
Cộng	20.431.158.468	21.719.003.392

(*) Tiền thuê đất trả trước 1 lần tại 78 – 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn 29 năm, từ ngày 02 tháng 06 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Công ty TNHH DP Trâm Bảo Khoa - CH thuốc số 1	2.234.759.160	2.234.759.160	-	-
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	346.500.000	346.500.000	-	-
Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú	226.527.708	226.527.708	438.464.039	438.464.039
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	194.250.000	194.250.000	-	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	-	548.625.000	548.625.000
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	-	-	332.530.000	332.530.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.391.557.064	1.391.557.064	2.007.632.270	2.007.632.270
Cộng	4.393.593.932	4.393.593.932	3.327.251.309	3.327.251.309

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP KD XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3 - HT44	676.018.753	-
Các khách hàng khác	343.987.466	591.747.474
Cộng	6.020.006.219	5.591.747.474

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	191.089.290	1.181.930.212	1.374.049.456	-	383.208.534
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	199.172.947	199.172.947	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.423.007.117	4.325.813.473	7.546.639.498	-	4.643.833.142
Thuế thu nhập cá nhân	-	243.314.477	1.328.856.841	1.354.304.625	-	268.762.261
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	413.494.520	-	2.714.298.555	2.635.313.566	492.479.509	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	19.064.440	19.807.167	-	742.727
Cộng	413.494.520	1.857.410.884	9.776.136.468	13.136.287.259	492.479.509	5.296.546.664

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí du lịch cho CBCNV	1.400.000.000	1.456.000.000
Các khoản trích trước khác	711.135.770	-
Cộng	2.111.135.770	1.456.000.000

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	13.500.310.103	7.417.362.848
Lãi trái phiếu phải trả	-	953.383.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.078.162.332	1.085.761.011
Cộng	14.578.472.435	9.456.507.421

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.137.132.800	4.846.649.300
------------------------------	---------------	---------------

4.17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2019	9.493.673.943
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	2.273.979.303
Trích thù lao HĐQT	1.033.626.956
Chi trong năm	(2.460.325.084)
Tại ngày 31/12/2019	10.340.955.118

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	55.500.000.000	17.380.542.000	3.052.598.789	43.938.417.317	29.654.862.750	149.526.420.856
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.557.252.612	24.557.252.612
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.911.450.522	(4.911.450.522)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.683.587.891)	(3.683.587.891)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.227.862.631)	(1.227.862.631)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.337.546)	(2.337.546)
Tại ngày 01/01/2019	55.500.000.000	17.380.542.000	3.052.598.789	48.849.867.839	34.396.876.772	159.179.885.400
Tăng vốn do chuyển đổi trái phiếu	55.500.000.000	3.052.598.789	(3.052.598.789)	-	-	55.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.672.539.116	20.672.539.116
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	3.100.880.867	(3.100.880.867)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.273.979.303)	(2.273.979.303)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.033.626.956)	(1.033.626.956)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(6.660.000.000)	(6.660.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(13.320.000.000)	(13.320.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.209.534)	(4.209.534)
Tại ngày 31/12/2019	111.000.000.000	20.433.140.789	-	51.950.748.706	28.676.719.228	212.060.608.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	24.843.930.000	5.683.330.000
Ông Ngô Nam Thắng	23.200.880.000	6.350.480.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	46.860.190.000	27.371.190.000
Cộng	111.000.000.000	55.500.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	55.500.000.000	55.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	55.500.000.000	-
Vốn góp cuối năm	111.000.000.000	55.500.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.100.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.100.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.100.000	5.550.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	20.672.539.116	24.557.252.612
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.273.979.303)	(3.683.587.891)
Trích thù lao HĐQT	(1.033.626.956)	(1.227.862.631)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.364.932.857	19.645.802.090
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.727.945	5.550.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.990	3.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.6.Cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị	13.320.000.000	16.650.000.000

4.18.7.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	48.849.867.839
Trích trong năm	3.100.880.867
Tại ngày 31/12/2019	51.950.748.706

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản nhận giữ hộ:			
Nhà 28 Võ Trường Toản	Cái	1	1
		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:			
USD		433,77	446,97

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	90.461.825.952	124.689.760.663
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.299.927.308	5.190.466.190
Cộng	95.761.753.260	129.880.226.853
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.331.511.796	2.162.908.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	5.774.993.452	3.685.332.259
Hàng bán bị trả lại	3.763.552.008	1.103.320.516
Cộng	9.538.545.460	4.788.652.775

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	47.567.193.224	57.178.915.265
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.786.155.494	1.704.299.830
Cộng	49.353.348.718	58.883.215.095

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	9.084.988.951	7.887.553.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.230.000	9.900.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.181	1.969.081
Cộng	9.089.224.132	7.899.422.773

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay trái phiếu chuyển đổi	1.382.952.701	3.197.754.551
Chiết khấu thanh toán	7.902.464	-
Cộng	1.390.855.165	3.197.754.551

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.885.161.134	9.490.326.226
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129.343.090	280.180.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	458.334.422	857.162.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.658.761	1.127.158.193
Chi phí khác bằng tiền	3.533.075.925	7.087.988.170
Cộng	7.117.573.332	18.842.816.279

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.099.718.597	12.409.225.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	339.909.002	245.956.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	907.603.175	1.790.450.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.161.297.347	1.977.917.091
Chi phí khác bằng tiền	3.438.395.872	4.326.704.779
Dự phòng phải thu khó đòi	40.249.818	120.537.627
Cộng	12.987.173.811	20.870.791.067

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.262.064.448	34.019.243.172
Chi phí nhân công	20.184.956.700	34.107.819.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.359.292.601	6.495.757.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.719.331.480	7.132.534.190
Chi phí khác bằng tiền	9.178.134.605	14.304.989.019
Cộng	68.703.779.834	96.060.343.577

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	26.016.138.022	31.133.657.151
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.884.068.143	11.039.206.127
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(9.285.170.582)	(2.461.489.381)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	21.615.035.583	39.711.373.897
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.323.007.117	7.942.274.779

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Dự phòng phải thu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	-	271.701.542	218.616.334	490.317.876
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(1.402.119.400)	(100.384.377)	136.633.537	(1.365.870.240)
Tại ngày 01/01/2019	1.402.119.400	372.085.919	81.982.797	1.856.188.116
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	1.093.709.926	(69.846.624)	(3.271.513)	1.020.591.789
Tại ngày 31/12/2019	308.409.474	441.932.543	85.254.310	835.596.327

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả cổ tức thông qua cản trừ công nợ	2.781.165.874	804.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Kinh doanh bất động sản

	Dược phẩm		Bất động sản		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	80.923.280.492	119.901.107.888	5.299.927.308	5.190.466.190	86.223.207.800	125.091.574.078
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	33.356.087.268	62.722.192.623	3.513.771.814	3.486.166.360	36.869.859.082	66.208.358.983
Chi phí không phân bổ					20.104.747.143	39.713.607.346
Thu nhập tài chính					9.089.224.132	7.899.422.773
Chi phí tài chính					1.390.855.165	3.197.754.551
Thu nhập khác					1.647.835.257	192.343.338
Chi phí khác					95.178.141	255.106.046
Lợi nhuận trước thuế					26.016.138.022	31.133.657.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					4.323.007.117	7.942.274.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.020.591.789	(1.365.870.240)
Lợi nhuận sau thuế					20.672.539.116	24.557.252.612

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Dịch vụ G.B Sài Gòn | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Ông Ngô Nam Thắng | Chủ tịch HĐQT- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
--	-------------------------	-------------------------

Bán hàng – Xem thêm mục 5.1:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	2.331.511.796	2.162.908.364
---	---------------	---------------

Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
-------------------------	-------------------------

Cổ tức đã trả:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	1.420.832.500	1.022.999.400
---	---------------	---------------

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
-------------------------	-------------------------

Thù lao và thu nhập	3.044.202.239	1.953.783.400
---------------------	---------------	---------------

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
-------------------------	-------------------------

Tiền lương và các chi phí hoạt động	232.000.000	284.000.000
-------------------------------------	-------------	-------------

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,
140 Nguyen Van Thu Street,
Da Kao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,
No.302 Cau Giay Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District,
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353
F +8424 3795 5252

Central Office
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street,
Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District,
Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3335

